



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498

Fax: +84.28 6298 3490

Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2022

BẢN TIN SỐ 1376

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 21/10/2022 đến ngày 27/10/2022)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	21 - 10		24 - 10		25 - 10		26 - 10	
		Min	Max	Min	Max	Min	Max	Min	Max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	416	420	416	420	416	420	416	420
	5% tấm	406	410	406	410	406	410	406	410
	25% tấm	395	399	395	399	395	399	395	399
	Hom Mali 92%	828	832	828	832	828	832	828	832
	Gạo đỏ 100% Stxd	414	418	414	418	414	418	414	418
	A1 Super	377	381	377	381	377	381	377	381
VIỆT NAM	5% tấm	423	427	423	427	423	427	423	427
	25% tấm	403	407	403	407	403	407	403	407
	Jasmine	518	522	518	522	518	522	518	522
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	378	382	378	382	378	382	378	382
	25% tấm	363	367	363	367	363	367	363	367
	Gạo đỏ 5% Stxd	368	372	368	372	368	372	368	372
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	393	397	393	397	393	397	393	397
	25% tấm	376	380	376	380	376	380	376	380
	100% tấm Stxd	376	380	376	380	376	380	376	380
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	408	412	408	412	408	412	408	412
MỸ	4% tấm	695	699	695	699	695	699	695	699
	15% tấm (Sacked)	688	692	688	692	688	692	688	692
	Gạo đỏ 4% tấm	738	742	738	742	738	742	738	742
	Calrose 4%	1.636	1.640	1.636	1.640	1.636	1.640	1.636	1.640

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Trung Quốc:

****Tình hình giao dịch***

Ngày 24/10/2022

(Nguồn Oryza.com)

Xuất khẩu gạo của Trung Quốc đang giảm do nhập khẩu đang tăng lên.

Theo báo cáo của Tổng cục Hải quan có trụ sở tại Bắc Kinh, Trung Quốc đã xuất khẩu 140.000 tấn gạo trong tháng 9, giảm 2,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính đến thời điểm hiện tại, Trung Quốc đã xuất khẩu 1,61 triệu tấn gạo, giảm 12,2% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 9, Trung Quốc cũng nhập khẩu 490.000 tấn, tăng 29%. Tính đến thời điểm hiện tại, Trung Quốc đã nhập khẩu 5,05 triệu tấn gạo, tăng 41,1% so với cùng kỳ năm trước.

Nhật Bản:

****Nhật Bản công bố kết quả đấu thầu nhập khẩu gạo của SBS***

Ngày 26/10/2022

(Nguồn Oryza.com)

Theo một thông báo trên trang web của Bộ Nông, Ngư và Lâm nghiệp Nhật Bản (MAFF), Nhật Bản đã mua và bán tổng cộng 1.422 tấn gạo trong đợt đấu thầu SBS thứ hai của năm tài chính 2022/23 (tháng 4 - tháng 3), được tiến hành vào ngày 21 tháng 10 năm 2022.

Trong đó, bao gồm 522 tấn gạo nguyên hạt và 900 tấn tấm.

Tiếp theo đó, theo một thông báo trên trang web của Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản (MAFF) Nhật Bản mở thầu mua thêm khoảng 45.000 tấn gạo tẻ với thời gian giao hàng dự kiến từ ngày 10 tháng 12 năm 2022 đến ngày 15 tháng 1 năm 2023.

Việc đấu thầu sẽ diễn ra vào ngày 28 tháng 10 năm 2022, trong khoảng thời gian từ 1:15 chiều đến 2:00 chiều theo giờ Nhật Bản.

Hàn Quốc:

****Kết quả đấu thầu***

Ngày 26/10/2022

(Nguồn Oryza.com)

Theo một thông báo trên trang web KAFTC, Tổng Công ty Thương mại Nông sản & Thực phẩm (KAFTC) của Hàn Quốc đã mua 31.222 tấn gạo trong một cuộc đấu thầu quốc tế kết thúc vào ngày 18 tháng 10 năm 2022.

Cơ quan này đã tìm cách mua 90.110 tấn gạo tẻ trong cuộc đấu thầu với thời gian giao hàng dự kiến từ ngày 28 tháng 2 năm 2023 đến ngày 30 tháng 4 năm 2023.

Trong đó, bao gồm 20.000 tấn gạo trắng Việt Nam được mua với giá ước tính 467,98 USD/tấn (điều kiện CFR), và 11.222 tấn gạo hạt trắng hạt dài từ Thái Lan với giá ước tính 509 USD/tấn (cùng điều kiện).

Không có phát sinh giao dịch mua nào được báo cáo đối với khoảng 58.888 tấn gạo xuất xứ Hoa Kỳ.

Indonesia:

****Dự trữ gạo Indonesia***

Ngày 28/10/2022

(Nguồn Oryza.com)

Indonesia đặt mục tiêu đảm bảo dự trữ gạo từ sản lượng sản xuất nội địa hạn chế tối đa việc nhập khẩu.

Theo Reuters, Chính phủ Indonesia đang đặt mục tiêu đảm bảo dự trữ 1,2 triệu tấn gạo, hoặc dự trữ đủ để đáp ứng 3,9% nhu cầu quốc gia vào cuối năm nay.

Chính phủ đang quan tâm đến việc xây dựng các nguồn dự trữ dựa trên lượng ngũ cốc sản xuất tại địa phương.

Các kho dự trữ hiện tại của Bulog ở mức 700.000 tấn. "Chúng tôi sẽ ưu tiên mua 500.000 tấn gạo bổ sung từ sản xuất trong nước" một quan chức cấp cao của Cơ quan Lương thực Quốc gia (Bapanas) được trích dẫn.

Theo văn phòng thống kê của nước này, sản lượng gạo xay xát của Indonesia vào năm 2022 dự báo là 32,07 triệu tấn, tăng khoảng 2,29% so với cùng kỳ năm trước.

Bapanas, với sự hỗ trợ của các doanh nghiệp nhà nước, được cho là chịu trách nhiệm đảm bảo dự trữ đủ 11 loại lương thực chính bao gồm cả gạo, ngô, đậu nành, họ tây, ớt, đường gia dụng, dầu ăn, cũng như một số loại thịt và cá là một số mặt hàng chủ lực khác. Dự trữ dự kiến sẽ đáp ứng 5% nhu cầu quốc gia trong năm nay.

Quyết định tích trữ đủ gạo dự trữ là một phần trong nỗ lực của chính phủ nhằm kiềm chế lạm phát cũng như hạn chế nhập khẩu.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Kết thúc tuần ngày 21/10/2022 với giá chào gạo trắng và gạo thơm các loại thấp hơn do thiếu vắng nhu cầu mới, nguồn cung về nhiều, giá nội địa giảm và đồng baht Thái suy yếu so với đồng USD. Thời tiết bớt mưa giúp

hoạt động vận chuyển lúa gạo hàng hóa và xếp hàng tại cảng cũng thuận lợi hơn. Tuy nhiên, tình trạng thiếu hụt công đoàn tại cảng vẫn tiếp diễn. Giá cước tiếp tục hạ nhiệt nhưng nhu cầu mới đối với mặt hàng gạo trắng hiện rất hạn chế do cạnh tranh từ nguồn cung giá rẻ Ấn Độ (dù nước này đã áp dụng thuế suất xuất khẩu lên đến 20%). Nước lũ tại một số khu vực gieo sạ bắt đầu rút dần, nông dân chuẩn bị xuống giống vụ mùa mới và thiệt hại do lũ lụt gây ra đối với vụ mùa đang thu hoạch hiện vẫn chưa được xác định.

Ấn Độ:

Thị trường lạc quan hơn sau khi chính phủ cấp hạn ngạch cho khối lượng gạo tám trắng đã ký kết hiện đang chờ giao. Bên cạnh đó, nhờ cước tàu rời lẩn container đều giảm nên giá chào gạo trắng các loại tuần qua nhận được nhiều sự quan tâm hơn khi các thương nhân giao dịch khu vực châu Phi bắt đầu thăm dò thị trường trở lại. Đồng rupee suy yếu so với đồng USD cũng góp phần hỗ trợ cho nguồn cung này. Riêng phân khúc gạo đồ và gạo basmati khá yên ắng do thiếu vắng nhu cầu mới.

Pakistan:

Bất ổn trên thị trường tiền tệ tiếp tục là nhân tố chính chi phối nguồn cung này trong tuần qua. Giá chào gạo trắng các loại tăng và dự báo sẽ vẫn còn biến động trong thời gian tới trên cả phân khúc gạo trắng và gạo basmati. Dự kiến tiến độ thu hoạch vụ chính sẽ cải thiện nhiều trong những tuần tới.

Theo Cơ quan Thống kê Pakistan, nước này đã xuất khẩu 207.318 tấn gạo các loại trong tháng 9/2022, bao gồm 43.821 tấn gạo basmati và 163.497 tấn gạo non-basmati, giảm khoảng 21% so với tháng 9/2021 và giảm khoảng 6,1% so với tháng 8/2022. Lũy kế xuất khẩu 9 tháng đầu năm 2022 đạt 3,33 triệu tấn, tăng khoảng 29,07% so với cùng kỳ năm 2021.

Miền Điện:

Tiếp tục một tuần yên ắng khác do thiếu vắng nhu cầu mới và tình trạng bất ổn tiền tệ tiếp diễn. Tuy nhiên, giá chào vẫn duy trì ở mức ổn định và đây lại là một trong những nguyên nhân khiến nguồn cung này trở nên kém cạnh tranh hơn so với Ấn Độ. Theo dự báo của Tổ chức Nông Lương Thế giới (FAO), sản lượng lúa cả năm 2022 ước đạt 23,8 triệu tấn, giảm 4,5% so với năm 2021 và thấp hơn 10% so với mức bình quân 5 năm, do giá vật tư nông nghiệp đầu vào leo thang nên nông dân hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và năng suất mùa vụ theo đó cũng thấp hơn.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 21/10	Ngày 24/10	Ngày 25/10	Ngày 26/10	Ngày 27/10
Trung Quốc (CNY/USD)	7.24	7.26	7.28	7.17	7.23
Châu Âu (EUR/USD)	1.01	1.01	1.00	0.99	1.00
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15553.86	15597.10	15556.60	15513.70	15561.27
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.74	4.74	4.74	4.72	4.71
Philippines Peso (PHP/USD)	58.78	58.87	58.66	58.22	58.20
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	82.59	82.81	82.49	82.01	82.36
Pakistan Rupees (PKR/USD)	220.83	220.39	219.59	219.77	220.88
Thái Lan Baht (THB/USD)	38.10	38.17	38.00	37.76	37.77
Việt Nam Đồng (VND/USD)	24892.83	24862.73	24967.15	24797.70	24876.69
Nhật Bản Yen (JPY/USD)	146.46	148.75	147.82	146.55	146.01

(Nguồn: www.xe.com)

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 27/10/2022, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL: vụ Thu Đông 2022 đã xuống giống được 595 ngàn ha/703 ngàn ha đạt 85%, đã thu hoạch 292 ngàn ha với năng suất 56,69 tạ/ha; vụ Mùa 2022 đã xuống giống được 132 ngàn ha/268 ngàn ha diện tích kế hoạch đạt 49%; vụ Đông Xuân 2022-2023 đã xuống giống được 197 ngàn ha/1,580 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 13%.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 21.10 đến 27.10.2022:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 14.624 ha (giảm 756 ha so với kỳ trước, tăng 227 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 05 ha phòng trừ trong kỳ 9.163 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Ninh Thuận, Long An, Bạc Liêu, Trà Vinh, Kiên Giang, Sóc Trăng, Đà Nẵng,...

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 1.296 ha (tăng 545 ha so với kỳ trước, giảm 788 ha so với CKNT), trong nhiễm nặng 08 ha, diện tích đã phòng trừ trong kỳ 209 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, An Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Tây Ninh, Long An,...

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 608 ha (tăng 279 ha so với kỳ trước, tăng 66 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 202 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Bạc Liêu, Tiền Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, An Giang, Đà Nẵng, Bình Phước,...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 4.162 ha (tăng 1.250 ha so với kỳ trước, tăng 481 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 10 ha, phòng trừ trong kỳ 1.841 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Ninh Thuận, An Giang, Tây Ninh, An Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Đồng Nai, Long An,...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.176 ha (tăng 657 ha so với kỳ trước, giảm 597 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 13 ha, phòng trừ trong kỳ 770 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Phú Yên, Bạc Liêu, Tây Ninh, Đà Nẵng, Long An.

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 6.735 ha (tăng 499 ha so với kỳ trước, tăng 2.721 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 20 ha, phòng trừ trong kỳ 3.427 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: An Giang, Tây Ninh, Đà Nẵng, Tiền Giang, Bạc Liêu, Đồng Tháp,...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 4.917 ha (tăng 2.015 ha so với kỳ trước, giảm 557 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng là 02 ha, phòng trừ trong kỳ 2.507 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Sóc Trăng,...

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 369 ha (tăng 184 ha so với kỳ trước, giảm 350 ha so với CKNT), đã phòng trừ trong kỳ 172 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Bình Định, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Thuận, Long An, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Hậu Giang, Tây Ninh.

- **Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá:** Diện tích nhiễm 10 ha (tương đương với tuần trước), tỷ lệ nhiễm nhẹ phổ biến <5% danh, bệnh xuất hiện gây hại tại xã Long Phước, huyện Long Thành tỉnh Đồng Nai.

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 2.972 ha (giảm 85 ha so với kỳ trước, giảm 301 ha so với CKNT), đã phòng trừ trong kỳ 903 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Định, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Thuận, Long An, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Hậu Giang, Tây Ninh.

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 3.631 ha (giảm 819 ha so với kỳ trước, tăng 506 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 50 ha, phòng trừ trong kỳ 1.642

ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Bình Thuận, Gia Lai, Khánh Hoà, Phú Yên, An Giang, Trà Vinh, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Đồng Nai, Sóc Trăng.

2.2. Dự báo sâu bệnh:

*** Trên cây lúa**

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

Các loại dịch hại tồn tại trên lúa chết, cỏ dại và tàn dư sau thu hoạch.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

Các loại dịch hại tồn tại trên lúa chết, cỏ dại và tàn dư sau thu hoạch.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- *Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân 2 chấm*,... phát sinh gây hại lúa Mùa và lúa Thu Đông giai đoạn đẻ nhánh – đòng trổ, mức hại phổ biến nhẹ - trung bình;

- *Bệnh khô vằn, bệnh lem lép thối hạt*,... tiếp tục gây hại trên lúa Hè Thu muộn Tây Nguyên và lúa Mùa sớm giai đoạn chín - thu hoạch, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

- *Bệnh đạo ôn lá* tiếp tục phát sinh gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - đòng trổ ở Ninh Thuận, Bình Thuận các tỉnh Tây Nguyên; *bệnh đạo ôn cổ bông* gây hại cục bộ.

Ngoài ra, *Chuột* hại rải rác cục bộ trên các trà lúa; *Ốc bươu vàng* di chuyển và lây lan theo nguồn nước và gây hại rải rác trên lúa Thu đông giai đoạn mạ.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: Trên đồng ruộng phổ biến rầy tuổi 5 và trưởng thành, gây hại phổ biến ở mức nhẹ đến trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - trổ chín.

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Gây hại phổ biến ở mức nhẹ – trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – đòng, trổ; hại nặng cục bộ trên những ruộng gieo sạ dày, bón thừa phân đạm và phun thuốc trừ sâu sớm.

- *Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá*: Tiếp tục gây hại trên lúa Mùa tại tỉnh Đồng Nai. Cần khuyến cáo địa phương tăng cường công tác điều tra phát hiện; tiến hành phun trừ rầy tại những nơi có mật độ cao, nhổ bỏ và tiêu hủy những cây lúa có biểu hiện bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá trên đồng ruộng để hạn chế thấp nhất sự lây lan nguồn bệnh sang những diện tích mới.

Thời gian tới mưa tiếp tục kéo dài và tập trung vào chiều tối sẽ là điều kiện cho các đối tượng bệnh hại lúa phát triển và lây lan gây hại. Cần thăm đồng thường xuyên, chú ý *bệnh đạo ôn lá, bạc lá vi khuẩn* gây hại trên trà lúa đẻ nhánh- trổ; *bệnh đạo ôn cổ bông, đen lép hạt* gây hại trên lúa giai đoạn trổ chín.

Ngoài ra, cũng cần chú ý: *Ốc bươu vàng* gây sẽ gia tăng diện tích nhiễm trên lúa Đông Xuân mới gieo trồng, nhất là trên những ruộng trồng khó tiêu thoát nước; *Chuột* gây hại trên trà lúa giai đoạn đòng trổ-chín.

II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/10 – 27/10/2022, có 49 tàu vào các cảng hàng với số lượng dự kiến 364.600 tấn gạo các loại trong đó, 44 tàu cảng Hồ Chí Minh và 05 tàu cảng Mỹ Thới.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Doce	HCM	22/09/2022	30.000	Cuba
2	Giang Hải	HCM	30/09/2022	4.500	Philippines
3	Globe 06	HCM	01/10/2022	4.000	Philippines
4	Minh Công 68	HCM	01/10/2022	4.800	Philippines
5	Minh Huy 19	HCM	02/10/2022	4.700	Philippines
6	Tuấn Dũng 36	HCM	03/10/2022	6.500	Philippines
7	Giang Hải 11	HCM	04/10/2022	4.500	Philippines
8	TTC Vĩnh An	HCM	04/10/2022	6.200	Philippines
9	Vinh 02	HCM	04/10/2022	4.200	Malaysia
10	Mekong Star	HCM	05/10/2022	2.800	Malaysia
11	Phú An 369	HCM	05/10/2022	4.700	Malaysia
12	Royal 16	HCM	05/10/2022	5.000	Malaysia
13	VTB ACE	HCM	05/10/2022	22.000	Bangladesh
14	An Hưng 88	Mỹ Thới	07/10/2022	4.800	Philippines
15	J Bela	Mỹ Thới	07/10/2022	2.300	Philippines
16	J Phia	Mỹ Thới	07/10/2022	1.300	Philippines
17	Nam Phát Star	Mỹ Thới	07/10/2022	2.700	Philippines
18	BMC Catherine	HCM	08/10/2022	22.700	Bangladesh
19	Unity	HCM	08/10/2022	30.000	Cuba
20	Hòa Bình 09	HCM	10/10/2022	6.500	Philippines
21	HP Glory	HCM	10/10/2022	4.700	Malaysia
22	Naslo Eagle	HCM	10/10/2022	4.000	Philippines
23	Seagull	HCM	10/10/2022	5.500	Châu Phi
24	Đức Đạt 666	HCM	11/10/2022	6.500	Malaysia
25	Quang Minh 5	HCM	11/10/2022	4.100	Philippines
26	Dolphin 15	HCM	12/10/2022	4.500	Philippines
27	Royal 18	HCM	12/10/2022	5.000	Philippines
28	Royal 45	HCM	12/10/2022	4.000	Philippines

Bản tin 1376 (Từ Ngày 21/10/2022 Đến Ngày 27/10/2022)

29	Tân An Honesty	HCM	12/10/2022	4.000	Philippines
30	Hà Đông	Mỹ Thới	14/10/2022	4.000	Philippines
31	Royal 89	HCM	15/10/2022	5.000	Philippines
32	Giang Hải 09	HCM	17/10/2022	4.700	Philippines
33	Hải Bình 16	HCM	17/10/2022	4.000	Philippines
34	Việt Hải Sun	HCM	17/10/2022	6.800	Philippines
35	An Thịnh Phú 08	HCM	18/10/2022	6.400	Malaysia
36	Ocean Bright	HCM	18/10/2022	6.800	Philippines
37	Sunrise 69	HCM	18/10/2022	6.500	Philippines
38	Hải Âu Star	HCM	20/10/2022	4.800	Philippines
39	Neraki	HCM	20/10/2022	22.000	Thổ Nhĩ Kỳ
40	Alea	HCM	22/10/2022	25.500	Châu Phi
41	Peristil	HCM	22/10/2022	38.000	Châu Phi
42	Đông Dương 09	HCM	23/10/2022	4.700	Philippines
43	Hòa Bình 45	HCM	23/10/2022	4.000	Philippines
44	Phúc Thuận 69	HCM	23/10/2022	4.800	Philippines
45	Hải Hà 58	HCM	24/10/2022	3.800	Philippines
46	Hoàng Dương Star	HCM	24/10/2022	6.900	Philippines
47	Royal 18	HCM	24/10/2022	5.000	Philippines
48	Tân An 1	HCM	24/10/2022	4.000	Philippines
49	Quang Minh 29	HCM	26/10/2022	6.400	Philippines
50	Giang Hải	HCM	27/10/2022	4.500	Philippines
51	Việt Hải Star	HCM	27/10/2022	4.000	Philippines
Tổng				399.100	

III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	27/10	+/-	27/10	+/-	27/10	+/-	27/10	+/-	27/10	+/-	27/10	+/-	27/10	+/-		
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>																
Hạt dài	6.350	+200	6.150	+500	6.350	+275	6.350	+250	6.300	+150			6.650	+100	6.650	6.358
Lúa thường	6.250	+200	5.950	+600	6.250	+275	6.250	+250	6.300	+250	6.250	+300	6.300	+300	6.300	6.221
<u>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</u>																
Hạt dài	7.950	+200	6.650	-	7.800	+350	7.450	+300	6.525	+125			7.650	+100	7.950	7.338
Lúa thường	7.850	+200	6.450	-	7.700	+350	6.800	+300	6.525	+225			7.300	+300	7.850	7.104
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>																
Lứt loại 1	9.650	+200	9.400	+100	9.350	-100	9.325	-	9.450	+200			9.650	-	9.650	9.471
Lứt loại 2	9.450	+200	9.200	+50	9.225	+75	9.175	-	9.275	+125	9.200	+100	9.250	+100	9.450	9.254
Xát trắng loại 1			9.700	+150					10.150	+300	10.100	+300	10.350	+50	10.350	10.075
Xát trắng loại 2			9.350	-					9.950	+200	9.900	+300	9.900	+150	9.950	9.775
<u>Phu Phẩm</u>																
Tám 1/2	8.950	-	9.250	+50	8.750	+100	8.700	+100	8.450	-	8.900	-50	9.400	-	9.400	8.914
Tám 2/3	7.850	-	8.550	-	8.650	+100			8.250	+100			8.650	+150	8.650	8.390
Tám 3/4	7.850	-	8.300	+50	8.450	+100									8.450	8.200
Cám xát	8.050	+100	8.350	-	8.350	-	8.300	+25	8.250	-50	8.300	-	8.450	+100	8.450	8.293
Cám lau	8.050	+100	8.275	+75	8.350	-	8.300	+25	8.250	-50	8.300	-	8.450	+100	8.450	8.282
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</u>																
5%	10.150	+200	10.050	-	10.300	+150	10.100	+200	10.200	+100	10.050	+300	10.000	+150	10.300	10.121
10%			9.950	-					10.000	+100					10.000	9.975
15%	9.950	+200	9.850	-	10.000	+250			9.700	+100	9.850	+200	9.900	+150	10.000	9.875
20%			9.750	-					9.500	+100					9.750	9.625
25%	9.750	+200	9.650	-	9.700	+250			9.400	+100	9.650	+200	9.700	+150	9.750	9.642
